

Biểu số 01

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Đắk Cắm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán năm 2026 HĐND tỉnh giao		Dự toán năm 2026 HĐND phường giao		Thực hiện đến tháng 5/2026 (ngày 31/5/2026)		Ước thực hiện đến 30/6/2026		So sánh %			
		Dự toán thu 2026 HĐND tỉnh giao	Dự toán 2026 phường hưởng	Dự toán thu 2026 HĐND phường giao	Dự toán 2026 phường hưởng	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NS phường hưởng	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NS phường hưởng	Ước thực hiện /Dự toán tỉnh giao	Ước thực hiện/Dự toán HĐND phường	Ước thực hiện /Dự toán tỉnh giao phường hưởng	Ước thực hiện/dự toán phường hưởng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9/3*100	12=10/4*100	13=9/5*100	14=10/6*100
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	130.920	113.819	140.073	120.537	81.096	60.181	96.015	72.217	73,34	68,55	63,45	59,91
	Thu nội địa	130.920	113.819	140.073	120.537	81.096	60.181	96.015	72.217	73,34	68,55	63,45	59,91
	Thu nội địa loại trừ tiền đất	105.920	92.569	106.054	92.703	72.240	52.653	85.388	63.184	80,62	80,51	68,26	68,16
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý			-		9.818	4	10.482	4,87				
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý			-		121	6	145	8				
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-				-	-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	81.800	69.745	81.800	69.745	49.861	44.111	59.834	52.933	73,15	73,15	75,90	75,90
	-Thuế giá trị gia tăng	55.715	55.715	55.715	55.715	38.580	38.580	46.296	46.296	83,09	83,09	83,09	83,09
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.470	13.470	13.470	13.470	5.410	5.410	6.492	6.492	48,20	48,20	48,20	48,20
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	5	5	5	5	10	10	12	12	236,04	236,04	236,04	236,04
	-Thuế tài nguyên	12.610	555	12.610	555	5.861	111	7.033	133	55,78	55,78	23,94	23,94
5	Lệ phí trước bạ	11.500	11.500	11.500	11.500	5.498	5.498	6.597	6.597	57,37	57,37	57,37	57,37
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		0		0	-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	600	600	600	221	221	265	265	44,18	44,18	44,18	44,18
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.800	6.800	6.800	6.800	4.454	2.568	5.345	3.081	78,60	78,60	45,31	45,31
9	Thuế bảo vệ môi trường			-				-	-				
	Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu			-				-	-				
10	Thu phí, lệ phí	3.200	3.200	3.200	3.200	378	140	453	168	14,17	14,17	5,25	5,25
	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản							-	-				
	-Phí và lệ phí trung ương			-		190		228	-				
	-Phí và lệ phí tỉnh			-		44	20	53	24				
	-Phí và lệ phí xã			-		143	120	172	144				
11	Tiền sử dụng đất	25.000	21.250	25.000	21.250	8.856	7.528	10.628	9.034	42,51	42,51	42,51	42,51
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	600	510	600	510	1.411	70	1.693	84	282,10	282,10	16,41	16,41
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-				-	-				
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	1.030	124	1.030	124	12	12	15	15	1,42	1,42	11,82	11,82
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	65	65	65	65			-	-	-	-	-	-
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-				-	-				

Biểu số 02

TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Đắk Cắm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN NĂM 2026 TỈNH GIAO	NHIỆM VỤ CHI NĂM 2026	Bao gồm					Thực hiện 5 tháng năm 2026 (ngày 31/5/2026)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh (%)		
				Dự toán chuyển nguồn năm 2025 sang	DT HĐND PHƯỜNG giao đầu năm 2026	Trong đó		Tỉnh bổ sung trong năm			Dự toán tỉnh giao	Nhiệm vụ chi	Dự toán HĐND phường giao
						Cân đối NSDP	NS TW, tỉnh bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	10	12	13	14
	Tổng chi NSDP (A+B)	164.404	227.496	28.480	171.122	154.342	31.925	34.909	75.778	91.867	55,88	40,38	53,69
A	Chi cân đối và mục tiêu NSP	164.404	223.987	24.971	171.122	154.342	31.925	34.909	75.778	91.867	55,88	41,01	53,69
I	Chi đầu tư đầu phát triển	24.250	54.889	15.925	30.834	30.834	15.145	15.145	15.143	17.643	72,76	32,14	57,22
1	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất	21.250	21.250	431	27.834	27.834				500	2,35	2,35	1,80
2	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	3.000	3.000		3.000	3.000			320	2.320	77,34	77,34	77,34
3	Nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu		15.145				15.145	15.145					
4	Nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại 2025 ngân sách phường		671	671									
5	Tạm ứng ngân sách huyện chuyển về tiếp tục theo dõi		14.823	14.823					14.823	14.823			
II	Chi thường xuyên	137.202	164.897	7.931	137.202	120.422	16.780	19.764	60.635	72.794	53,06	44,14	53,06
1	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ												
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	84.272	94.212	1.500	86.350	85.314	1.036	6.362	32.908	39.521	46,90	41,95	45,77
2.1	Sự nghiệp giáo dục	83.827	93.852	1.500	85.990	84.954	1.036	6.362	32.908	39.489	47,11	42,08	45,92
2.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	445	360		360	360				32	7,19	8,89	8,89
3	Chi thường xuyên các lĩnh vực khác	52.930	70.685	6.431	50.852	35.108	15.744	13.402	27.727	33.273	62,86	47,07	65,43
3.1	Chi sự nghiệp kinh tế		7.663	485	7.178	7.132	46		1.537	1.845		24,07	25,70
3.2	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		760		760	700	60		193	232		30,49	30,49
3.3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		218		218	218			2	50		22,94	22,94
3.4	Chi sự nghiệp thể thao		262		262	162	100		29	50		19,08	19,08
3.5	Chi đảm bảo xã hội		20.176	1.969	13.300	4.047	9.253	4.907	8.309	9.899		49,06	74,43
3.6	Chi quản lý hành chính		32.528	3.157	23.889	19.394	4.495	5.482	14.970	17.500		53,80	73,26
3.7	Chi an ninh - quốc phòng		2.011		2.011	596	1.415	-	967	1.161		57,73	57,73
3.7.1	Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH		1.796		1.796	381	1.415		692	831		46,27	46,27
3.7.2	Chi quốc phòng địa phương		215		215	215			275	330		153,49	153,49
3.8	Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình		3.013	-	-	-	-	3.013	1.243	1.487		49,35	
3.9	Chi sự nghiệp môi trường		1.005		1.005	630	375		263	340		33,83	33,83

Biểu số 03

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 CỦA PHƯỜNG ĐẮK CẨM
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Đắk Cẩm)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện đến ngày 31/5/2026	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2026	TH tháng 05 /KH	Ước TH 06 tháng/KH 2026 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU							
I	Nông nghiệp							
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.780	1.699	1.699	95	95%	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.548	1.474	1.474	95	95%	
	+ Ngô	Tấn	232	225	225	97	97%	
	- Một số cây trồng chủ yếu							
	+ Lúa: Diện tích	Ha	274	274	274	100	100%	
	Năng suất	Tạ/ha	55,4	55,4	55,4	100	100%	
	Sản lượng	Tấn	1.518	1.474	1.474	97	97%	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	53	52	52	98	98%	
	Năng suất	Tạ/ha	43,4	43,4	43,4	100	100%	
	Sản lượng	Tấn	232	225	225	97	97%	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	321	312	315	97	98%	
	Năng suất	Tạ/ha	180,1	180,1	180,1	100	100%	
	Sản lượng	Tấn	5.789	5.620	5.620	97	97%	
	+ Mía: Diện tích	Ha	40	38	38	96	95%	
	Năng suất	Tạ/ha	597	597	597	100	100%	
	Sản lượng	Tấn	2.364	2.296	2.296	97	97%	
	- Cây lâu năm							
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	199	174	175	87	88%	
	Trong đó trồng mới	Ha	25			0	0%	
	+ Cây Mắc ca	Ha	14	14	14	100	100%	
	Trong đó trồng mới	Ha						
	- Cây công nghiệp							
	+ Cà phê	Ha	37	36	36	97	97%	
	Trong đó trồng mới	Ha						
	+ Cao su	Ha	2.381	2.312	2.318	97	97%	
	Trong đó trồng mới	Ha						
	- Đàn gia súc:							
	+ Đàn trâu	Con	133	129	129	97	97%	
	+ Đàn bò	Con	2.719	2.640	2.643	97	97%	
	Tỷ trọng bò lai	%						
	+ Đàn lợn	Con	2.165	2.102	2.105	97	97%	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	655	646	646	99	99%	
	+ Đàn gia cầm	Con	220.000	220.000	220.000	100	100%	
2	Thủy sản							
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	41,51	18,00	20,00	43	48%	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	200,54	96	100	48	50%	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn						
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	15	15	15	97	97%	
	Trong đó: Nuôi tôm	"						
3	Thủy lợi							
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	10,98	10,98	10,98	100	100%	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"						
4	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn xã (GRDP) theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	3.095		1.559,747		50%	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	303		158,938		52%	
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.266		612,997		48%	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.526		787,812		52%	
5	Hợp tác xã thành lập mới trong năm 2026	HTX	2	1	1	50%	50%	
6	Doanh nghiệp thành lập mới	DN	10	7	7	70%	70%	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
I	Giáo dục và đào tạo							
1	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	87,5	75	75	86	86%	
II	Y tế							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện đến ngày 31/5/2026	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2026	TH tháng 05 /KH	Ước TH 06 tháng/KH 2026 (%)	Ghi chú
1	Dân số trung bình	Người	30.779	30.175	30.175	98,04	98%	
2	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	96,00	75,00	76,00	78,13	79%	
3	Tỷ lệ người dân tham gia BHXH	%	46	34	34	74,00	74%	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo							
1	Tổng số hộ	Hộ	7.910	7.820	7.820	99	99%	
2	Số hộ nghèo	"	10	12	12	120	120%	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	2	0	0	0	0%	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	0,13	0,15	0,15	115	115%	
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp	%	30,00	27,00	27,50	90	92%	
IV	Văn hóa							
1	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	96	96	96		100%	
2	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa	%	100	100	100		100%	
3	Số thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trong vùng đồng bào DTTS	Thôn	2,00	2,00	2,00	100	100%	
4	Tỷ lệ số thôn đạt chuẩn nông thôn mới	%	66,70	66,70	66,70	100	100%	
V	Môi trường							
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	98	98	98	100	100%	
2	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	90	90	90	100	100%	
C	Quốc phòng, an ninh							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	95	88	88	93	93%	